

BẢNG 3: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 10 NGƯỜI TRỞ LÊN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Từ 10 đến dưới 15	IVECO	1.639.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	714.300.000
2	Từ 15 đến dưới 24	FORD	997.800.000
		FUSO ROSA	1.243.300.000
		HYUNDAI	1.029.000.000
		IVECO	994.000.000
		THACO	2.525.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	776.800.000
3	Từ 24 đến dưới 30	DAEWOO	1.425.000.000
		DONGVANG	1.170.000.000
		FUSO ROSA	1.127.500.000
		GAZ	899.100.000
		HAECO	1.823.800.000
		HYUNDAI	1.328.000.000
		KING LONG	1.809.500.000
		MERCEDES-BENZ	2.225.000.000
		SAMCO	1.995.000.000
		THACO	2.383.800.000
		TRACOMECO	2.319.800.000
		VINFAST	3.600.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.508.800.000
4	Từ 30 đến dưới 35	DAEWOO	1.930.000.000
		DOTHANH	990.000.000
		SAMCO	1.702.000.000
		THACO	2.106.700.000
		TRACOMECO	2.253.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.689.200.000
5	Từ 35 đến dưới 40	DOTHANH	850.000.000
		HAECO	1.618.200.000
		KING LONG	1.559.000.000
		MERCEDES-BENZ	2.191.000.000
		SAMCO	1.577.300.000
		THACO	1.696.500.000
		TRACOMECO	1.769.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.773.300.000
6	Từ 40 đến dưới 45	SAMCO	1.561.100.000
		TRACOMECO	1.300.000.000

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
		NHÂN HIỆU KHÁC	1.859.000.000
7	Từ 45 đến dưới 50	DAEWOO	2.280.000.000
		HAECO	3.475.000.000
		HYUNDAI	3.292.000.000
		MERCEDES-BENZ	4.030.000.000
		SAMCO	2.810.000.000
		THACO	3.025.400.000
		TRACOMECO	2.915.000.000
		UNIVERSE	2.450.000.000
		UNIVERSE NOBLE NGT	2.000.000.000
		NHÂN HIỆU KHÁC	2.481.800.000
8	Từ 50 đến dưới 60	SAMCO	1.772.000.000
		TRACOMECO	1.730.000.000
		NHÂN HIỆU KHÁC	2.698.500.000
9	Từ 60 trở lên	DAEWOO	2.275.700.000
		SAMCO	2.380.000.000
		TRACOMECO	2.440.000.000
		VINFAST	7.438.200.000
		NHÂN HIỆU KHÁC	3.264.900.000
II. Nước sản xuất lắp ráp: Hàn Quốc			
1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	785.800.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	854.500.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.659.800.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.858.200.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.950.700.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.045.000.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.730.100.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.968.500.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.591.600.000
III. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan			
1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	750.200.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	815.900.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.584.700.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.774.100.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.862.500.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.952.500.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.606.600.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.834.200.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.429.100.000
IV. Nước sản xuất lắp ráp: Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển			
1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	821.300.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	893.200.000

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
3	Từ 24 đến dưới 30	TẮT CẢ NHÃN HIỆU	1.734.900.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẮT CẢ NHÃN HIỆU	1.942.300.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẮT CẢ NHÃN HIỆU	2.039.000.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẮT CẢ NHÃN HIỆU	2.137.500.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẮT CẢ NHÃN HIỆU	2.853.600.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẮT CẢ NHÃN HIỆU	3.102.800.000
9	Từ 60 trở lên	TẮT CẢ NHÃN HIỆU	3.754.100.000
V. Nước sản xuất lắp ráp khác			
1	Từ 10 đến dưới 15	TẮT CẢ NHÃN HIỆU	771.600.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẮT CẢ NHÃN HIỆU	839.100.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẮT CẢ NHÃN HIỆU	1.629.900.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẮT CẢ NHÃN HIỆU	1.824.700.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẮT CẢ NHÃN HIỆU	1.915.600.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẮT CẢ NHÃN HIỆU	2.008.200.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẮT CẢ NHÃN HIỆU	2.680.900.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẮT CẢ NHÃN HIỆU	2.915.000.000
9	Từ 60 trở lên	TẮT CẢ NHÃN HIỆU	3.526.900.000
Ghi chú*: - Xe ô tô khách có giường nằm có giá tính LPTB bằng 220% giá tính LPTB ô tô chở người từ 10 người trở lên cùng Nước sản xuất lắp ráp, nhãn hiệu, số người cho phép chở (kể cả lái xe) nêu trên. - Xe chuyên dùng (gồm cả xe bốn bánh có gắn động cơ) có giá tính LPTB là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022.			

